

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 437 VNECO.SSM/CBTT
V/v: Công bố báo cáo tài chính
bán niên năm 2016.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
 2. Mã chứng khoán : SSM
 3. Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
 4. Điện thoại : 05113 732998 Fax : 05113 732489
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tất Ánh
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính bán niên năm 2016 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 01 tháng 8 năm 2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Báo cáo kết quả công tác soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2016 của Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ssm.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Nguyễn Tất Ánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Số: 436 VNECO.SSM/TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
bán niên 2016 so với bán niên 2015.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2016.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên 2016 so với bán niên 2015 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế bán niên 2016 so với bán niên 2015 giảm 20,31% nguyên nhân là vì doanh thu bán niên 2016 giảm 55,32% so với doanh thu bán niên 2015 do hàng hoá sản xuất trong kỳ chưa bán được.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế bán niên 2016 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP
VNECO.SSM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Mã chứng khoán niêm yết: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013 của Công ty là: 55.010.240.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Đào Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Ông Hoàng Việt Trung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Ông Lê Minh Phụng	Thành viên
Ông Trương Công Toàn	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Hoàng Việt Trung	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tất Ảnh	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

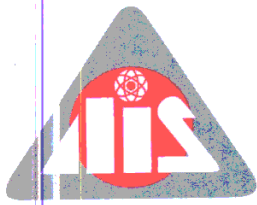
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc
Hồ Thái Hòa

47
NH
ĐT
TĐ
KH
HỒ
/G/



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 160529/BCSX - AISHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM, được lập ngày 01/8/2016, từ trang 04 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH



Vũ Khắc Chuyên
Số Giấy CNDKHNKT: 0160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.951.284.017	118.530.610.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		756.509.081	26.410.895.496
1. Tiền	111	V.1	756.509.081	26.410.895.496
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.500.000.000	2.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.153.202.327	67.805.779.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	37.517.252.441	57.226.393.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.147.387.104	5.206.149.042
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.015.604.323	5.885.678.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(527.041.541)	(512.442.005)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	113.354.494.089	21.383.546.949
1. Hàng tồn kho	141		114.302.126.521	22.331.179.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(947.632.432)	(947.632.432)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.187.078.520	430.389.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	702.792.176	430.389.405
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.484.286.344	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.622.552.271	25.810.801.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		25.795.652.016	24.904.463.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23.581.112.301	22.685.098.792
<i>Nguyên giá</i>	222		81.601.486.776	79.295.986.776
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(58.020.374.475)	(56.610.887.984)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.214.539.715	2.219.364.715
<i>Nguyên giá</i>	228		2.292.872.798	2.292.872.798
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(78.333.083)	(73.508.083)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		826.900.255	906.338.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	826.900.255	906.338.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.573.836.288	144.341.412.871

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115.152.811.308	54.716.456.048
I. Nợ ngắn hạn	310		115.152.811.308	54.716.456.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.521.573.248	6.004.546.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.491.459.513	3.144.362.625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	537.235.041	5.823.160.979
4. Phải trả người lao động	314		7.713.836.707	5.507.281.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.041.079.965	4.113.278.399
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	119.837.585	497.505.906
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	85.578.960.417	25.463.125.997
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2.123.402.537	3.330.503.214
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.025.426.295	832.690.516
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	80.421.024.980	89.624.956.823
I. Vốn chủ sở hữu	410		80.421.024.980	89.624.956.823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>55.010.240.000</i>	<i>55.010.240.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.198.991.650	8.017.491.650
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.076.892.946	8.910.327.881
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.175.395.585	13.727.392.493
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>282.990.999</i>	<i>246.741.848</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>2.892.404.586</i>	<i>13.480.650.645</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.573.836.288	144.341.412.871

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.080.402.878	85.228.889.904	43.553.017.448	113.597.852.654
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.080.402.878	85.228.889.904	43.553.017.448	113.597.852.654
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32.754.032.091	77.451.893.109	36.233.268.414	101.901.959.115
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.326.370.787	7.776.996.795	7.319.749.034	11.695.893.539
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	102.326.100	350.512.451	167.850.435	420.685.420
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1.011.062.653	1.003.461.944	1.227.288.008	1.519.981.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.010.406.298	1.003.452.824	1.223.290.158	1.519.972.131
7. Chi phí bán hàng	25	VI.7	400.887.375	2.291.037.125	288.262.420	3.337.264.057
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.150.083.382	1.816.701.166	4.590.334.312	3.696.480.947
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.866.663.477	3.016.309.011	1.381.714.729	3.562.852.704
10. Thu nhập khác	31	VI.5	1.378.977.526	784.467.734	2.692.449.548	2.414.538.113
11. Chi phí khác	32	VI.6	376.044.662	151.649.587	440.496.978	151.649.587
12. Lợi nhuận khác	40		1.002.932.864	632.818.147	2.251.952.570	2.262.888.526
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.869.596.341	3.649.127.158	3.633.667.299	5.825.741.230
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	581.821.521	778.422.890	741.262.713	1.257.277.987
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.287.774.820	2.870.704.268	2.892.404.586	4.568.463.243
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	462,41	580,24	584,62	923,39
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	462,41	580,24	584,62	923,39

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	77.403.855.386	151.286.994.509
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(129.169.297.172)	(135.195.269.240)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.296.260.755)	(10.605.233.066)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(1.140.311.554)	(1.553.528.883)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.241.977.611)	(1.236.765.734)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.375.574.392	466.995.073
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.337.541.545)	(3.069.534.819)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20	(73.405.958.859)	93.657.840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.483.500.000)	(225.636.364)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28.000.000	0
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	165.547.111	426.586.273
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.289.952.889)	200.949.909
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	128.920.701.317	130.778.197.345
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.804.866.897)	(131.105.694.891)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.074.238.832)	(5.936.972.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.041.595.588	(6.264.469.946)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.654.316.160)	(5.969.862.197)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.410.895.496	42.233.467.959
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(70.255)</i>	<i>(9.120)</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	756.509.081	36.263.596.642

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 21/3/2013 của Công ty là: 55.010.240.000 đồng (*Năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: SSM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30/6/2016: 176 nhân viên (Ngày 01/01/2016: 169 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân và tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2016 lần lượt là: 22.275 VND/USD và 22.240 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Vân và tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2016 lần lượt là: 22.345 VND/USD và 22.340 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	08 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vận chuyên; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ Điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay, nợ ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1. Tiền

	30/6/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	10.849.463	82.547.676
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	745.659.618	26.328.347.820
Cộng	756.509.081	26.410.895.496

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	30/6/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng		737.400.489		26.319.871.685
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân		716.558.622		25.798.548.577
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		2.513.026		2.569.017
Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		18.328.841		518.754.091
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	371,20	8.259.129	377,80	8.476.135
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	104,03	2.317.268	104,03	2.335.474
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	267,17	5.941.861	273,77	6.140.661
Cộng	371,20	745.659.618	377,80	26.328.347.820

2. Các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2.500.000.000	2.520.000.000	0	2.500.000.000	2.546.250.000	0
Công ty CP Sông Ba- SBA	2.500.000.000	2.520.000.000	0	2.500.000.000	2.546.250.000	0
Cộng	2.500.000.000	2.520.000.000	0	2.500.000.000	2.546.250.000	0

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 262.500 cổ phiếu
- Giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2015: 9.700 đồng.
- Giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/6/2016: 9.600 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu khách hàng

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	37.517.252.441	(201.431.144)	57.226.393.934	(186.384.944)
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.109.847.316	0	13.033.547.053	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	0	0	20.989.780.196	0
Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	11.292.521.478	0	9.009.604.991	0
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện VN	5.837.860.448	0	6.142.657.418	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	18.175.390.707	0	0	0
Các khoản phải thu khác	1.101.632.492	(201.431.144)	8.050.804.276	(186.384.944)
Cộng	37.517.252.441	(201.431.144)	57.226.393.934	(186.384.944)

4. Phải thu khác

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	5.327.818.543	(325.610.397)	5.885.678.154	(326.057.061)
Thuế TNCN	426.567.510	0	356.236.856	0
Bảo hiểm xã hội	0	0	66.544.692	0
Bảo hiểm y tế	358.713	0	5.790.724	0
Kinh phí công đoàn	350.071	0	60.156.828	0
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	536.300.940	(325.610.397)	527.895.150	(326.057.061)
Tạm ứng	4.052.027.089	0	4.869.053.904	0
<i>Đào Ngọc Hùng</i>	<i>516.345.960</i>	<i>0</i>	<i>313.345.960</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Tất Ánh</i>	<i>425.749.000</i>	<i>0</i>	<i>270.749.000</i>	<i>0</i>
<i>Lê Cảnh Giang</i>	<i>319.497.631</i>	<i>0</i>	<i>660.663.247</i>	<i>0</i>
<i>Trần Minh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>191.554.100</i>	<i>0</i>
<i>Đình Xuân Lạn</i>	<i>15.783.299</i>	<i>0</i>	<i>110.242.649</i>	<i>0</i>
<i>Võ Văn Tri</i>	<i>429.000.000</i>	<i>0</i>	<i>522.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Phạm Đình Hồng</i>	<i>418.203.630</i>	<i>0</i>	<i>688.273.630</i>	<i>0</i>
Các đối tượng khác	1.927.447.569	0	2.112.225.318	0
Cộng	5.015.604.323	(325.610.397)	5.885.678.154	(326.057.061)

203
HI NI
IG TI
M TO
VUT
BOCH
AY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nợ xấu

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	50.000.000	0	0	0
<i>CN2-Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>	50.000.000	0	0	0
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 2 năm	477.041.541	0	50.154.000	15.046.200
<i>Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà</i>	150.984.480	0	0	0
<i>Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc</i>	326.057.061	0	0	0
<i>CN2-Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>	0	0	50.000.000	15.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	0	0	154.000	46.200
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm	0	0	477.334.205	0
<i>Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà</i>	0	0	150.984.480	0
<i>Công ty Cổ phần TMXD Cơ khí Điện tự động hóa COMEECO</i>	0	0	292.664	0
<i>Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc</i>	0	0	326.057.061	0
Cộng	527.041.541	0	527.488.205	15.046.200

6. Hàng tồn kho

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.339.501.581	0	17.934.970.999	0
Công cụ, dụng cụ	337.755.420	0	149.086.177	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.529.153.453	0	3.114.627.941	0
Thành phẩm	1.095.716.067	(947.632.432)	1.132.494.264	(947.632.432)
Cộng	114.302.126.521	(947.632.432)	22.331.179.381	(947.632.432)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	19.411.767.659	52.514.080.254	6.268.217.353	1.101.921.510	79.295.986.776
Mua trong kỳ	0	302.000.000	2.181.500.000	0	2.483.500.000
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(178.000.000)	0	(178.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	19.411.767.659	52.816.080.254	8.271.717.353	1.101.921.510	81.601.486.776
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	12.856.687.326	40.409.282.191	2.287.788.625	1.057.129.842	56.610.887.984
Khấu hao trong kỳ	203.821.578	899.533.376	355.764.618	4.261.363	1.463.380.935
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(53.894.444)	0	(53.894.444)
Tại ngày 30/6/2016	13.060.508.904	41.308.815.567	2.589.658.799	1.061.391.205	58.020.374.475
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	6.555.080.333	12.104.798.063	3.980.428.728	44.791.668	22.685.098.792
Tại ngày 30/6/2016	6.351.258.755	11.507.264.687	5.682.058.554	40.530.305	23.581.112.301

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.643.860.895 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 46.730.761.438 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2016 chờ thanh lý: 0 đồng.

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	2.176.216.798	116.656.000	2.292.872.798
Tại ngày 30/6/2016	2.176.216.798	116.656.000	2.292.872.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	0	73.508.083	73.508.083
Khấu hao trong năm	0	4.825.000	4.825.000
Tại ngày 30/6/2016	0	78.333.083	78.333.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	2.176.216.798	43.147.917	2.219.364.715
Tại ngày 30/6/2016	2.176.216.798	38.322.917	2.214.539.715

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.176.216.798 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước

	30/6/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	702.792.176	430.389.405
Chi phí bảo hiểm xe	51.409.522	24.964.310
Chi phí vận chuyển hàng hóa trả trước	414.082.850	0
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	237.299.804	405.425.095
b- Dài hạn	826.900.255	906.338.389
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.659.285	856.332.889
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	291.240.970	50.005.500
Cộng	1.529.692.431	1.336.727.794

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân (*)	85.578.960.417	85.578.960.417	128.920.701.317	68.804.866.897	25.463.125.997	25.463.125.997
Cộng	85.578.960.417	85.578.960.417	128.920.701.317	68.804.866.897	25.463.125.997	25.463.125.997

(*) Chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng

Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư tại 30/6/2016
56082000336201	6	7,00	04/3/2016	05/9/2016	2.400.654.413
56082000337611	6	7,00	15/3/2016	15/9/2016	2.147.344.576
56082000338447	6	7,00	18/3/2016	18/9/2016	767.310.111
56082000339167	6	7,00	23/3/2016	23/9/2016	9.960.939.900
56082000339990	6	7,00	28/3/2016	28/9/2016	1.425.956.776
56082000342457	6	7,00	11/4/2016	11/10/2016	3.273.946.195
56082000343113	6	7,00	14/4/2016	14/10/2016	786.020.368
56082000343849	6	7,00	19/4/2016	19/10/2016	614.153.876
56082000344204	6	7,00	21/4/2016	21/10/2016	1.542.227.371
56082000346769	6	7,00	05/5/2016	05/11/2016	2.098.992.225
56082000347090	6	7,00	06/5/2016	06/11/2016	1.223.029.271
56082000347559	6	7,00	10/5/2016	10/11/2016	37.816.467.724
56082000347823	6	7,00	11/5/2016	11/11/2016	2.599.419.429
56082000348190	6	7,00	13/5/2016	13/11/2016	823.433.644
56082000349768	6	7,00	24/5/2016	24/11/2016	1.902.582.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng (tiếp theo)

Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư tại 30/6/2016
56082000350432	6	7,00	27/5/2016	27/11/2016	3.299.470.794
56082000351417	6	7,00	02/6/2016	02/12/2016	484.222.729
56082000351949	6	7,00	06/6/2016	06/12/2016	1.025.856.825
56082000352924	6	7,00	13/6/2016	13/12/2016	2.659.427.295
56082000353477	6	7,00	15/6/2016	15/12/2016	704.913.977
56082000353918	6	7,00	17/6/2016	17/12/2016	1.191.896.120
56082000354504	6	7,00	21/6/2016	21/12/2016	342.579.752
56082000356494	6	7,00	30/6/2016	30/12/2016	6.488.114.059
Tổng cộng					85.578.960.417

11. Phải trả người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.521.573.248	4.521.573.248	6.004.546.917	6.004.546.917
Nhà máy Quy chế II	1.469.309.293	1.469.309.293	2.366.857.308	2.366.857.308
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0	0	2.173.836.981	2.173.836.981
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cimexco	689.587.319	689.587.319	0	0
Nhà máy Quy chế Từ Sơn	585.077.092	585.077.092	0	0
Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát	561.226.435	561.226.435	0	0
Công ty TNHH ELF GAZ Đà Nẵng	477.930.647	477.930.647	0	0
Phải trả người bán khác	738.442.462	738.442.462	1.463.852.628	1.463.852.628
Cộng	4.521.573.248	4.521.573.248	6.004.546.917	6.004.546.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	12.491.459.513	12.491.459.513	3.144.362.625	3.144.362.625
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	7.758.858.199	7.758.858.199	0	0
Công ty CP thủy điện Trường Phú	2.557.196.307	2.557.196.307	2.745.688.463	2.745.688.463
Công ty TNHH TM&DV Trọng Tiến	1.800.000.000	1.800.000.000	0	0
Công ty CP Khai thác sản xuất kinh doanh khoáng sản 55 Quảng Nam	267.803.556	267.803.556	0	0
Các đối tượng khác	107.601.451	107.601.451	398.674.162	398.674.162
Cộng	12.491.459.513	12.491.459.513	3.144.362.625	3.144.362.625

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2016
	a- Phải nộp	5.823.160.979	1.512.590.795	6.798.516.733
Thuế giá trị gia tăng	3.610.860.736	85.063.748	3.695.924.484	0
Thuế TNDN	2.037.949.939	741.262.713	2.241.977.611	537.235.041
Thuế thu nhập cá nhân	174.350.304	458.724.341	633.074.645	0
Thuế nhập khẩu	0	2.678.593	2.678.593	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	361.400	361.400	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Các khoản phải nộp khác	0	221.500.000	221.500.000	0
Cộng	5.823.160.979	1.512.590.795	6.798.516.733	537.235.041

14. Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
	a- Ngắn hạn	1.041.079.965
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	124.291.783	41.313.179
Trích trước chi phí cho công trình (*)	916.788.182	4.071.965.220
Cộng	1.041.079.965	4.113.278.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả (tiếp theo)

(*) Chi tiết trích trước cho các công trình	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
ĐZ nhánh rẽ TBA 500KV Pleiku 2	0	1.349.105.490
ĐZ 220KV đầu nối trạm điện Hồi Xuân	0	1.291.528.130
ĐZ 220KV Tân Uyên - Thuận An	0	731.583.219
Chi phí gia công cột TBA 500/220KV Trạm Sông Mây (Cơ khí 120)	0	431.974.112
Công ty Cổ phần Dịch vụ 55	0	239.533.769
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Đà Nẵng	0	13.240.500
ĐZ 550KV Pleiku2	882.018.246	0
Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và TM Trường Tín	13.629.360	0
Công ty Cổ phần Yotek	6.140.576	0
Cộng	<u>916.788.182</u>	<u>4.071.965.220</u>

15. Phải trả khác

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	77.385.066	440.956.982
Bảo hiểm xã hội	2.108.360	
Bảo hiểm thất nghiệp	12.998.247	29.203.012
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO Trần Tấn Hải	17.862.000	17.862.000
	6.303.330	6.303.330
Công ty Cổ phần chứng khoán Trảng An	3.180.582	3.180.582
Cộng	<u>119.837.585</u>	<u>497.505.906</u>

16. Dự phòng phải trả

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm công nghiệp (*)	1.979.693.269	3.233.166.175
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	143.709.268	97.337.039
Cộng	<u>2.123.402.537</u>	<u>3.330.503.214</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Dự phòng phải trả (tiếp theo)****(*) Chi tiết dự phòng bảo hành sản phẩm công nghiệp**

	30/6/2016	01/01/2016
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ 220KV Duyên Hải - Mỏ Cày	0	691.166.594
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV Tân Uyên - Thuận An	645.293.306	645.293.306
Trích bảo hành sản phẩm cột thép ĐZ 220KV Đồng Nai 5 - Đắk Nông	0	334.748.327
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV Đà Nẵng - Quận 3	220.386.218	224.540.290
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 110KV - 220KV Vĩnh Tường	218.024.697	218.024.697
Trích bảo hành sản phẩm cột thép nhánh rẽ 500KV Pleiku 2	207.898.387	215.298.387
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ 220KV đầu nối TĐ Hội Xuân	211.968.571	211.968.571
Trích bảo hành sản phẩm cột thép đầu nối trạm Sông Mây	210.370.087	210.370.087
Trích bảo hành sản phẩm Công ty DOOSAN	43.454.358	117.376.482
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ Krông Nô 2 (Công ty Trung Nam)	84.858.146	84.858.146
Trích bảo hành sản phẩm ĐZ Tr'Hy (Công ty Phát triển Năng lượng)	80.199.139	80.199.139
Trích bảo hành sản phẩm TBA 110KV Krông Ana	0	69.783.618
Trích bảo hành sản phẩm đầu nối NMTĐ Krông Nô 3	0	59.109.364
Trích bảo hành sản phẩm Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	57.240.360	57.648.036
Trích bảo hành sản phẩm TBA 110KV Huế 3	0	12.781.131
Cộng	1.979.693.269	3.233.166.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015							
Số dư tại ngày 01/01/2015	55.010.240.000	10.127.562.000	7.833.782.105	(6.168.057.201)	7.923.458.585	8.048.836.535	82.775.822.024
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	4.568.463.243	4.568.463.243
Tăng khác	0	0	183.709.545	0	1.170.578.841	0	1.354.288.386
Giảm khác	0	0	0	0	(183.709.545)	(7.802.094.687)	(7.985.804.232)
Số dư tại ngày 30/6/2015	55.010.240.000	10.127.562.000	8.017.491.650	(6.168.057.201)	8.910.327.881	4.815.205.091	80.712.769.421
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016							
Số dư tại ngày 01/01/2016	55.010.240.000	10.127.562.000	8.017.491.650	(6.168.057.201)	8.910.327.881	13.727.392.493	89.624.956.823
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	2.892.404.586	2.892.404.586
Tăng khác (*)	0	0	2.181.500.000	0	1.348.065.065	0	3.529.565.065
Giảm khác (**)	0	0	0	0	(2.181.500.000)	(13.444.401.494)	(15.625.901.494)
Số dư tại ngày 30/6/2016	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	8.076.892.946	3.175.395.585	80.421.024.980

(*) Chi tiết các khoản tăng khác:

- Vốn khác chủ sở hữu tăng do sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ theo Quyết định số 87 QĐ/VNECO.SSM -TCLĐHC ngày 07/3/2016 của Giám đốc công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển tăng do phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 176 NQ/ĐHĐCĐ - VNECO.SSM ngày 14/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

(**) Chi tiết các khoản giảm khác:

- Lợi nhuận chưa phân phối giảm do phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 176 NQ/ĐHĐCĐ - VNECO.SSM ngày 14/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
- Quỹ đầu tư phát triển giảm do sử dụng để mua sắm TSCĐ theo Quyết định số 87 QĐ/VNECO.SSM -TCLĐHC ngày 07/3/2016 của Giám đốc công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vốn góp của các cổ đông	49.474.770.000	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	5.535.470.000	5.535.470.000
Cộng	<u>55.010.240.000</u>	<u>55.010.240.000</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.010.240.000	55.010.240.000
+ Vốn góp đầu kỳ	55.010.240.000	55.010.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.074.238.832	5.936.972.400

đ- Cổ phiếu

	<u>30/6/2016 Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2016 Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
+ Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Quỹ đầu tư phát triển	8.076.892.946	8.910.327.881
Cộng	<u>8.076.892.946</u>	<u>8.910.327.881</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c- Ngoại tệ các loại	30/6/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
USD (Đô la Mỹ)	371,20	8.259.129	377,80	8.476.135
d- Nợ khó đòi đã xử lý			30/6/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý (*)			559.228.894	558.782.230
Cộng			559.228.894	558.782.230

(*) Đây là khoản công nợ của 101 cá nhân (số tiền: 89.941.269 đồng) có liên quan mà Công ty đã xử lý tại ngày 31/12/2012 và khoản công nợ của 16 cá nhân, tổ chức có liên quan (số tiền: 468.840.961 đồng) mà công ty đã trích lập năm 2014 và xử lý vào năm 2015. Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016, Công ty xử lý công nợ phải thu của 2 đối tượng khách hàng số tiền 446.664 đồng đã được trích lập dự phòng 100% năm 2015.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Doanh thu bán hàng	34.733.603.818	85.228.889.904	39.233.848.313	112.673.683.815
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.346.799.060	0	4.319.169.135	924.168.839
Cộng	38.080.402.878	85.228.889.904	43.553.017.448	113.597.852.654

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.050.839.392	77.451.893.109	32.765.832.664	101.315.795.059
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.703.192.699	0	3.467.435.750	586.164.056
Cộng	32.754.032.091	77.451.893.109	36.233.268.414	101.901.959.115

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.022.776	83.940.701	165.547.111	154.113.670
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.303.324	4.071.750	2.303.324	4.071.750
Cổ tức lợi nhuận được chia	0	262.500.000	0	262.500.000
Cộng	102.326.100	350.512.451	167.850.435	420.685.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền vay	1.010.406.298	1.003.452.824	1.223.290.158	1.519.972.131
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	586.100	0	3.927.595	0
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.255	9.120	70.255	9.120
Cộng	1.011.062.653	1.003.461.944	1.227.288.008	1.519.981.251

5. Thu nhập khác

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Xuất bán thép phế liệu, xỉ kẽm	1.334.696.294	741.961.780	2.597.548.763	2.332.044.130
Doanh thu cho CBCNV thuê nhà	27.272.727	27.272.727	36.634.159	54.545.454
Cân xe dịch vụ	16.873.205	11.884.421	54.545.454	24.599.017
Thu nhập khác	135.300	3.348.806	3.721.172	3.349.512
Cộng	1.378.977.526	784.467.734	2.692.449.548	2.414.538.113

6. Chi phí khác

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	96.105.556	0	96.105.556	0
Xuất bán nguyên vật liệu	277.642.790	0	290.368.875	0
Truy thu thuế TNDN năm 2014	0	146.910.288	32.687.539	146.910.288
Phạt chậm nộp BHXH	1.789.503	4.734.081	20.380.730	4.734.081
Xử lý chênh lệch công nợ	0	5.218	447.465	5.218
Chi phí khác	506.813	0	506.813	0
Cộng	376.044.662	151.649.587	440.496.978	151.649.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
a- Chi phí bán hàng	1.369.561.936	4.628.184.978	1.565.746.614	5.674.411.910
Chi phí bảo hành	0	1.086.501.478	57.240.360	1.413.571.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.561.936	3.541.683.500	1.508.506.254	4.260.840.000
b- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	(968.674.561)	(2.337.147.853)	(1.277.484.194)	(2.337.147.853)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(968.674.561)	(2.337.147.853)	(1.277.484.194)	(2.337.147.853)
Cộng (a+b)	400.887.375	2.291.037.125	288.262.420	3.337.264.057

c- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	949.612.721	814.737.595	1.786.775.347	1.535.612.542
Chi phí vật liệu quản lý	14.920.503	25.259.864	35.589.600	47.833.450
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.799.998	18.665.998	54.349.452	48.808.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.000.365	108.977.115	288.430.453	217.735.481
Thuế, phí, lệ phí	652.475.049	491.090.188	1.473.427.942	950.741.609
Chi phí dự phòng	0	0	15.046.200	140.590.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.241.420	90.315.559	232.204.929	190.994.271
Chi phí bằng tiền khác	269.033.326	267.654.847	704.510.389	564.165.076
Cộng	2.150.083.382	1.816.701.166	4.590.334.312	3.696.480.947

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.809.586.237	58.005.763.063	73.905.167.546	98.882.101.258
Chi phí nhân công	8.913.145.584	5.499.622.725	14.556.941.124	11.118.929.523
Chi phí khấu hao TSCĐ	777.757.857	500.826.200	1.468.205.935	1.001.585.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.971.539.316	4.272.140.628	3.469.736.147	5.537.892.771
Chi phí khác bằng tiền	627.070.998	1.517.054.352	1.028.589.944	3.277.019.619
Cộng	61.099.099.992	69.795.406.968	94.428.640.696	119.817.528.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.869.596.341	3.649.127.158	3.633.667.299	5.825.741.230
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế	39.511.263	(110.841.293)	72.646.267	(110.841.293)
- Truy thu thuế TNDN, các khoản phạt thuế	0	146.910.288	32.687.539	146.910.288
- Phạt chậm nộp BHXH	20.380.730	4.734.081	20.380.730	4.734.081
- Xử lý công nợ không có hồ sơ	0	5.218	447.465	5.218
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	(262.500.000)	0	(262.500.000)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	70.255	9.120	70.255	9.120
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	19.060.278	0	19.060.278	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.909.107.604	3.538.285.865	3.706.313.566	5.714.899.937
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	581.821.521	778.422.890	741.262.713	1.257.277.987
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	581.821.521	778.422.890	741.262.713	1.257.277.987

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
LN kế toán sau thuế TNDN	2.287.774.820	2.870.704.268	2.892.404.586	4.568.463.243
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.287.774.820	2.870.704.268	2.892.404.586	4.568.463.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	462,41	580,24	584,62	923,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.287.774.820	2.870.704.268	2.892.404.586	4.568.463.243
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.287.774.820	2.870.704.268	2.892.404.586	4.568.463.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.947.477	4.947.477	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.947.477	4.947.477	4.947.477	4.947.477
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	462,41	580,24	584,62	923,39

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016 và ngày 30/6/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2016 và ngày 30/6/2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
Đồng	+100	(848.224.513)
Đồng	-100	848.224.513
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
Đồng	+200	(422.859.305)
Đồng	-200	422.859.305

Mức tăng / giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ngày	Không bị quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng cộng
30/6/2016	37.316.267.961		150.984.480	50.000.000	37.517.252.441
01/01/2016	57.024.962.790	151.277.144	50.154.000	0	57.226.393.934

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

12.3. Rủi ro thanh khoản

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	85.578.960.417	0	85.578.960.417
Phải trả người bán	4.521.573.248	0	4.521.573.248
Chi phí phải trả	1.041.079.965	0	1.041.079.965
Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.427.648	0	98.427.648
Cộng	91.240.041.278	0	91.240.041.278
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	25.463.125.997	0	25.463.125.997
Phải trả người bán	6.004.546.917	0	6.004.546.917
Chi phí phải trả	4.113.278.399	0	4.113.278.399
Các khoản phải trả, phải nộp khác	468.302.894	0	468.302.894
Cộng	36.049.254.207	0	36.049.254.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Nội dung	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2016		01/01/2016		30/6/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	756.509.081	0	26.410.895.496	0	756.509.081	26.410.895.496
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.500.000.000	0	2.500.000.000	0	2.520.000.000	2.546.250.000
Phải thu khách hàng	37.517.252.441	(201.431.144)	57.226.393.934	(186.384.944)	37.315.821.297	57.040.008.990
TỔNG CỘNG	40.773.761.522	(201.431.144)	86.137.289.430	(186.384.944)	40.592.330.378	85.997.154.486
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	85.578.960.417	0	25.463.125.997	0	85.578.960.417	25.463.125.997
Phải trả người bán	4.521.573.248	0	6.004.546.917	0	4.521.573.248	6.004.546.917
Chi phí phải trả	1.041.079.965	0	4.113.278.399	0	1.041.079.965	4.113.278.399
Phải trả khác	98.427.648	0	468.302.894	0	98.427.648	468.302.894
TỔNG CỘNG	91.240.041.278	0	36.049.254.207	0	91.240.041.278	36.049.254.207

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	68.876.754.641	128.920.701.317

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm năm 2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.000.000.000	68.804.866.897

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ niên độ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao	105.000.000	0
Ban Giám đốc		Thu nhập	697.479.974	0
Đào Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	367.000.000	516.345.960
Nguyễn Tất Ánh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	315.000.000	425.749.000

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch với các bên có liên quan nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là gia công mạ kẽm, xây lắp thi công các công trình điện. Công ty không có chi nhánh nào nên Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán sản phẩm công nghiệp	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	39.233.848.313	4.319.169.135	43.553.017.448
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	39.233.848.313	4.319.169.135	43.553.017.448
2. Chi phí	37.160.617.122	3.951.248.024	41.111.865.146
- Giá vốn	32.765.832.664	3.467.435.750	36.233.268.414
- Chi phí phân bổ	4.394.784.458	483.812.274	4.878.596.732
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.073.231.191	367.921.111	2.441.152.302
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.237.210.370	246.289.630	2.483.500.000
5. Tài sản bộ phận	176.178.705.324	19.395.130.965	195.573.836.288
6. Tài sản không phân bổ	0	0	0
Tổng tài sản	176.178.705.324	19.395.130.965	195.573.836.288
7. Nợ phải trả bộ phận	103.733.063.664	11.419.747.644	115.152.811.308
8. Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0
Tổng nợ phải trả	103.733.063.664	11.419.747.644	115.152.811.308

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và Quý II năm 2016 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Quý II năm 2015 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh

Giám đốc



Hồ Thái Hòa